

**CÔNG TY TNHH KINH DOANH VÀ LẮP ĐẶT ĐÁ ỐP LÁT ĐỨC KIÊN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KINH DOANH VÀ LẮP ĐẶT ĐÁ ỐP LÁT ĐỨC KIÊN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301107039

**3. Ngày thành lập:** 25/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 138 đường Ngọc Hân Công Chúa, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0983.266.042

Fax:

Email: [daoplatduckien@gmail.com](mailto:daoplatduckien@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                            | 4329(Chính) |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                | 2391        |
| 3.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                     | 2392        |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                             | 2393        |
| 5.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                        | 2394        |
| 6.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                         | 2395        |
| 7.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                            | 2511        |
| 8.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                              | 2592        |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                               | 2599        |
| 10. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                    | 3311        |
| 11. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312        |
| 12. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314        |
| 13. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315        |
| 14. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319        |
| 15. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320        |
| 16. | Xây dựng nhà để ở                                                                         | 4101        |
| 17. | Xây dựng nhà không để ở                                                                   | 4102        |
| 18. | Xây dựng công trình điện                                                                  | 4221        |
| 19. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                       | 4222        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                     | 4321        |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                | 4322 |
| 22. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                       | 4330 |
| 23. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                  | 4390 |
| 24. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                       | 4520 |
| 25. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                   | 4530 |
| 26. | Bán mô tô, xe máy                                                                                    | 4541 |
| 27. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                  | 4542 |
| 28. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                | 4543 |
| 29. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                   | 4610 |
| 30. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                               | 4620 |
| 31. | Bán buôn thực phẩm                                                                                   | 4632 |
| 32. | Bán buôn đồ uống                                                                                     | 4633 |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                      | 4659 |
| 34. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                         | 4661 |
| 35. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                  | 4662 |
| 36. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                              | 4663 |
| 37. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                    | 4669 |
| 38. | Bán buôn tổng hợp                                                                                    | 4690 |
| 39. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                            | 4730 |
| 40. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 41. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                  | 4784 |
| 42. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                  | 4931 |
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                     | 4932 |
| 44. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                       | 4933 |
| 45. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                          | 5210 |
| 46. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                     | 5610 |
| 47. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                             | 5621 |
| 48. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                 | 5629 |
| 49. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                              | 5630 |
| 50. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                      | 0810 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐINH THỊ LÝ     | Đội 4, Thôn Thiểm Xuyên, Xã Thụy Hòa, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam       | 450.000.000           | 30,000    | 121748706                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN KIÊN | Đội 4, Thôn Thiểm Xuyên, Xã Thụy Hòa, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam       | 1.050.000.000         | 70,000    | 125148261                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN KIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/08/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125148261

Ngày cấp: 05/09/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 4, Thôn Thiểm Xuyên, Xã Thụy Hòa, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Đội 4, Thôn Thiểm Xuyên, Xã Thụy Hòa, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh